

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đồng Nai - Tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: TTC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2020 là 59.923.480.000 đồng. (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TTC kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2010 theo thông báo số 779/TB-SGDHN cấp ngày 16 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trường Thọ	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/12/2020)
Ông Hồ Đình Thuận	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2020)
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm Thành viên HĐQT, bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 18/6/2020 và miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 18/12/2020)
Ông Ngô Xuân Chính	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/12/2020)
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/12/2020)
Ông Võ Văn Tùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17/12/2020)

Ban Kiểm soát

Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 18/6 /2020)
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên (Miễn nhiệm Trưởng ban Kiểm soát và bổ nhiệm Thành viên ban Kiểm soát ngày 18/6/2020)
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hưng Lương

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Số: 66/2021/BCKT- CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh, được lập ngày 08 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Khánh Minh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4484-2018-137-1

Số Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		169.533.960.558	162.216.004.103
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.881.287.932	19.158.188.617
1. Tiền	111		2.881.287.932	19.158.188.617
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	9.174.643.386	9.609.040.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.427.575.701	11.427.575.701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.252.932.315)	(1.818.535.701)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.058.447.361	43.889.474.420
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	55.833.878.021	41.953.815.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		199.498.587	2.061.855.747
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	250.708.995	1.163.324.517
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(225.638.242)	(1.289.521.145)
IV- Hàng tồn kho	140		91.402.961.879	89.542.681.066
1. Hàng tồn kho	141	5.6	107.854.453.492	103.715.439.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.451.491.613)	(14.172.758.908)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		16.620.000	16.620.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	16.620.000	16.620.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250)	200		30.455.405.760	38.651.504.718
I Các khoản phải thu dài hạn	210		85.700.000	85.700.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	85.700.000	85.700.000
II Tài sản cố định	220		27.763.744.222	33.720.282.730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	27.763.744.222	33.720.282.730
- Nguyên giá	222		245.222.174.477	266.447.204.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217.458.430.255)	(232.726.921.604)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		100.896.000	100.896.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.896.000)	(100.896.000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	2.605.961.538	4.845.521.988
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.920.000.000	1.920.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.030.000.000	3.030.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.344.038.462)	(104.478.012)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		199.989.366.318	200.867.508.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		78.033.736.720	81.500.910.461
I- Nợ ngắn hạn	310		75.838.736.720	78.205.910.461
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	18.137.383.585	20.581.718.246
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.844.975.312	8.474.583.699
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.519.941.452	1.848.114.858
4. Phải trả người lao động	314		9.946.247.285	14.003.328.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	34.215.790.498	25.709.466.707
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.174.398.588	7.588.698.588
II- Nợ dài hạn	330		2.195.000.000	3.295.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	2.195.000.000	3.295.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		121.955.629.598	119.366.598.360
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	121.955.629.598	119.366.598.360
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.923.480.000	59.923.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.923.480.000	59.923.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313.744.700	313.744.700
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.054.939.829	14.054.939.829
5. Cổ phiếu quỹ	415		(652.100.000)	(652.100.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.048.183.555	12.787.943.833
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.267.381.514	32.938.589.998
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.220.745.506	17.870.325.184
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		15.046.636.008	15.068.264.814
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		199.989.366.318	200.867.508.821

Người lập

Nhi

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Thuy

Võ Thị Thu Thủy



Trần Hưng Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	300.419.997.941	393.465.140.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	3.216.859.217	6.631.127.766
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	297.203.138.724	386.834.012.638
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	251.122.883.401	339.755.929.296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		46.080.255.323	47.078.083.342
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	387.056.009	628.988.601
7. Chi phí tài chính	22	5.19	2.818.482.917	1.213.519.452
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	484.401.875
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	10.134.674.936	11.568.079.424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	15.550.060.151	16.569.708.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		17.964.093.328	18.355.764.431
11. Thu nhập khác	31	5.21	1.090.872.031	465.654.042
12. Chi phí khác	32	5.21	194.799.191	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	896.072.840	465.654.042
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		18.860.166.168	18.821.418.473
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	3.813.530.160	3.753.153.659
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.046.636.008	15.068.264.814
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	2.028	1.939

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 08 tháng 3 năm 2021



Tổng Giám đốc

Trần Hưng Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.860.166.168	18.821.418.473
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	03	5.956.538.508	5.724.383.563
- Các khoản dự phòng	03	3.888.806.866	4.860.825.836
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05	12.059.715	(21.901.812)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(1.049.192.274)	(936.469.282)
- Chi phí lãi vay	07	-	484.401.875
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	09	27.668.378.983	28.932.658.653
- Tăng/giảm các khoản phải thu	10	(11.113.577.329)	17.951.961.881
- Tăng/giảm hàng tồn kho	11	(4.139.013.518)	5.566.212.958
- Tăng/giảm các khoản phải trả	12	(6.839.149.957)	(35.818.825.560)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	14	-	7.847.328.531
- Tiền lãi vay đã trả	15	-	(484.401.875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(3.574.066.714)	(3.442.851.253)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(414.300.000)	(1.379.730.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.588.271.465	19.172.353.335
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(8.522.217.216)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	719.181.818	355.090.909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25	330.010.456	581.378.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.049.192.274	(7.585.747.934)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	52.593.249.749
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(56.593.249.749)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	(8.910.792.000)	(8.910.792.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.910.792.000)	(12.910.792.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.273.328.261)	(1.324.186.599)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.158.188.617	20.474.544.467
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(3.572.424)	7.830.749
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.881.287.932	19.158.188.617

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy



Trần Hưng Lương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: TTC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2020 là 59.923.480.000 đồng. (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TTC kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2010 theo Thông báo số 779/TB-SGDHN cấp ngày 16 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Số lao động bình quân của Công ty trong năm 2020 là 389 người (Năm 2019 là: 396 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyên giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất gạch.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư khác

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư. Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 28/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	08

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao thời gian là 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác là khoản Công ty chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang để dùng mua sắm tài sản cố định.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động sản xuất gạch tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	946.633.187	905.791.288
Tiền gửi ngân hàng	1.934.654.745	18.252.397.329
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
Tổng	12.881.287.932	19.158.188.617

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Lãi suất tiền gửi bình quân là 3,3%/ năm.

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 (VND)				01/01/2020 (VND)			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Chứng khoán kinh doanh								
Công ty Cổ phần Vĩ ta ly	1.715.900	11.427.575.701	9.174.643.386	(2.252.932.315)	11.427.575.701	9.609.040.000	(1.818.535.701)	
Tổng		11.427.575.701	9.174.643.386	(2.252.932.315)	11.427.575.701	9.609.040.000	(1.818.535.701)	

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vitaly đang giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UPCoM. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	12.759.670.530	31.994.991.214
Tổng Công ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1- CTCP	37.240.683.055	-
Các khoản phải thu khác	5.833.524.436	9.958.824.087
Tổng	55.833.878.021	41.953.815.301
Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 6.1)	50.000.353.585	31.994.991.214

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Ngắn hạn	250.708.995	-	1.163.324.517	(37.500.000)
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.082.192	-	17.753.424	-
Thuế TNCN phải thu từ nhân viên	125.432.397	-	347.101.687	-
Tạm ứng	96.000.000	-	749.775.000	-
Phải thu liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Chứng khoán Kinh Đô đã giải thể	-	-	37.500.000	(37.500.000)
Phải thu khác	11.194.406	-	11.194.406	-
Dài hạn	85.700.000	-	85.700.000	-
Ký cược, ký quỹ	85.700.000	-	85.700.000	-
Tổng	336.408.995	-	1.249.024.517	(37.500.000)

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	260.404.240	34.765.998	2.649.521.145	1.360.000.000
+ Công ty TNHH MTV Rocky Nguyễn Đoàn	-	-	863.656.038	840.000.000
+ DNTN Tuấn Hạnh	-	-	109.001.018	100.000.000
+ Cửa hàng Thịnh Phát	-	-	407.010.310	-
+ DNTN Chí Thành	-	-	128.343.724	100.000.000
+ Các đối tượng khác	260.404.240	34.765.998	1.141.510.055	320.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ xấu (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn trên 2 năm	Quá hạn trên 3 năm	Tổng
+ Công ty TNHH TM XD Doanh Hoàng	69.531.997	-	69.531.997
+ Các đối tượng khác	-	190.872.243	190.872.243

Trong đó:

+ Công ty TNHH TM XD Doanh Hoàng
 + Các đối tượng khác

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	21.066.810.378	(1.731.684.689)
Công cụ, dụng cụ	1.463.710.427	(1.120.759.924)
Thành phẩm	85.323.932.687	(13.599.047.000)
Tổng	107.854.453.492	(16.451.491.613)
	Dự phòng	Dự phòng
	(3.230.934.153)	(3.230.934.153)
	(1.182.601.235)	(1.182.601.235)
	(9.759.223.520)	(9.759.223.520)
	103.715.439.974	(14.172.758.908)

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí bảo trì phần mềm	16.620.000	16.620.000
Tổng	16.620.000	16.620.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	31.036.079.007	222.804.073.221	12.500.795.906	106.256.200	266.447.204.334
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	20.385.227.000	839.802.857	-	21.225.029.857
Thanh lý, nhượng bán	-	20.385.227.000	839.802.857	-	21.225.029.857
Số dư tại ngày 31/12/2020	31.036.079.007	202.418.846.221	11.660.993.049	106.256.200	245.222.174.477
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	24.952.535.677	199.867.845.088	7.800.284.639	106.256.200	232.726.921.604
Tăng trong năm	385.919.253	4.745.552.648	825.066.607	-	5.956.538.508
Khấu hao trong năm	385.919.253	4.745.552.648	825.066.607	-	5.956.538.508
Giảm trong năm	-	20.385.227.000	839.802.857	-	21.225.029.857
Thanh lý, nhượng bán	-	20.385.227.000	839.802.857	-	21.225.029.857
Số dư tại ngày 31/12/2020	25.338.454.930	184.228.170.736	7.785.548.389	106.256.200	217.458.430.255
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày ngày 01/01/2020	6.083.543.330	22.936.228.133	4.700.511.267	-	33.720.282.730
Tại ngày ngày 31/12/2020	5.697.624.077	18.190.675.485	3.875.444.660	-	27.763.744.222

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 187.147.883.330 đồng (tại ngày 01/01/2020: 205.878.680.373 đồng).

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 100.896.000 đồng và 100.896.000 đồng. Tài sản này đã khấu hao hết giá trị từ năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MIEN THANH THANH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

Mẫu B 09 - DN
 Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2020		01/01/2020	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				1.920.000.000	-	1.920.000.000
Công ty Cổ phần Bao bi và khoáng sản số 1	24%	24%	205.440	1.920.000.000	205.440	1.920.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				3.030.000.000	(2.344.038.462)	3.030.000.000
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	4,62%	4,62%	300.000	3.030.000.000	300.000	3.030.000.000
Tổng				4.950.000.000	(2.344.038.462)	4.950.000.000

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đối tượng đầu tư Đầu tư vào Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bi và khoáng sản số 1	Thừa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thị xã.Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bi
Đầu tư vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1 - CTCP	-	-	8.647.811.810	8.647.811.810
Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO	8.161.035.819	8.161.035.819	-	-
Công ty TNHH KD FRIT	864.682.500	864.682.500	1.422.631.100	1.422.631.100
Thừa Thiên Huế				
Phải trả người bán khác	9.111.665.266	9.111.665.266	10.511.275.336	10.511.275.336
Tổng	18.137.383.585	18.137.383.585	20.581.718.246	20.581.718.246

5.12 Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 6.1)

	10.082.253.975	10.082.253.975	9.923.681.735	9.923.681.735
--	----------------	----------------	---------------	---------------

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020		Số đã nộp trong năm		Số phải nộp trong năm		31/12/2020	
Phải nộp	1.848.114.858	13.917.529.862	14.245.703.268	1.519.941.452				
Thuế GTGT	1.006.723.291	9.556.414.525	10.026.844.944	536.292.872				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	201.615.400	201.615.400	-				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	546.859.458	3.813.530.160	3.574.066.714	786.322.904				
Thuế thu nhập cá nhân	238.783.680	308.812.883	406.019.316	141.577.247				
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-				
Thuế khác	55.748.429	34.156.894	34.156.894	55.748.429				
Tổng	1.848.114.858	13.917.529.862	14.245.703.268	1.519.941.452				

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	34.215.790.498	25.709.466.707
Kinh phí công đoàn	103.481.400	108.370.379
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.737.435	8.737.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.103.571.663	25.592.358.893
<i>Khoản nhận đặt cọc về sản xuất độc quyền sản phẩm cho các khách hàng</i>	<i>33.270.000.000</i>	<i>24.970.000.000</i>
<i>Thù lao, tiền thưởng HĐQT</i>	<i>765.157.925</i>	<i>553.945.155</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>68.413.738</i>	<i>68.413.738</i>
b) Dài hạn	2.195.000.000	3.295.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn từ các đại lý	2.195.000.000	3.295.000.000
Tổng	36.410.790.498	29.004.466.707

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu		<i>Đơn vị tính: VND</i>					
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	10.527.817.038	32.727.189.134	116.895.070.701
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.260.126.795	15.068.264.814	17.328.391.609
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15.068.264.814	15.068.264.814
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.260.126.795	-	2.260.126.795
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	14.856.863.950	14.856.863.950
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.260.126.795	2.260.126.795
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	8.910.792.000	8.910.792.000
Thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	685.945.155	685.945.155
Số dư tại ngày 31/12/2019	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	12.787.943.833	32.938.589.998	119.366.598.360
Số dư tại ngày 01/01/2020	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	12.787.943.833	32.938.589.998	119.366.598.360
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.260.239.722	15.046.636.008	17.306.875.730
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	15.046.636.008	15.046.636.008
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	2.260.239.722	-	2.260.239.722
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	14.717.844.492	14.717.844.492
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	-	2.260.239.722	2.260.239.722
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	546.812.770	546.812.770
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	8.910.792.000	8.910.792.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	15.048.183.555	33.267.381.514	121.955.629.598

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 18 tháng 04 năm 2020. Trích lập Quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế, trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi 3.000.000.000 đồng, trích lập Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát 546.812.779 đồng, chia cổ tức 15 %/ vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	30.560.970.000	30.560.970.000
Vốn cổ đông khác	29.362.510.000	29.362.510.000
Tổng	59.923.480.000	59.923.480.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	59.923.480.000	59.923.480.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	59.923.480.000	59.923.480.000
Cổ tức đã chia	8.910.792.000	8.910.792.000
Trích các quỹ	5.260.239.722	5.260.126.795

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.348	5.992.348
Cổ phiếu phổ thông	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
Cổ phiếu phổ thông	51.820	51.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
Cổ phiếu phổ thông	5.940.528	5.940.528
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.048.183.555	12.787.943.833
Tổng	15.048.183.555	12.787.943.833

5.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
USD	5.643,82	28.955,72
EUR	101,72	102,37
	31/12/2020	01/01/2020
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	VND
Công ty TNHH XD TM Hoàng Đức	116.779.006	116.779.006
XN XD & SX VLXD	67.535.361	67.535.361
Cửa hàng 60B Trương Định	51.087.068	51.087.068
Công ty XD số 8	32.721.678	32.721.678
Cửa hàng Thiên Vũ	223.186.511	223.186.511
Công ty TNHH MTV Rocky Nguyễn Đoàn (*)	863.656.038	-
DNTN Tuấn Hạnh (*)	109.001.018	-
Cửa hàng Thịnh Phát (*)	407.010.310	-
DNTN Chí Thành (*)	128.343.724	-
Các đối tượng khác(*)	486.352.394	69.457.569
Tổng	2.485.673.108	560.767.193

(*) Trong năm 2020, Công ty xóa nợ khó đòi theo Quyết định số 69/TB-HĐQT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Quản trị.

5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	299.756.324.624	392.289.874.361
Doanh thu khác	663.673.317	1.175.266.043
Tổng	300.419.997.941	393.465.140.404
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.216.859.217	6.631.127.766
- Chiết khấu thương mại	3.038.597.878	6.625.171.848
- Hàng bán bị trả lại	178.261.339	5.955.918
Doanh thu thuần	297.203.138.724	386.834.012.638

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	249.098.496.770	335.518.329.883
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá của hàng tồn kho	2.278.732.705	4.283.490.094
Xử lý kiểm kê	(254.346.074)	(45.890.681)
Tổng	251.122.883.401	339.755.929.296

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	165.648.856	182.374.104
Lãi bán các khoản đầu tư	-	234.641.469
Cổ tức, lợi nhuận được chia	164.361.600	164.362.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.045.553	47.610.228
Tổng	387.056.009	628.988.601

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	-	484.401.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá	144.525.853	141.691.517
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.673.957.064	575.303.105
Chi phí khác	-	12.122.955
Tổng	2.818.482.917	1.213.519.452

5.20 Chi phí bán hàng/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	15.550.060.151	16.569.708.636
Chi phí nhân viên quản lý	9.816.934.849	10.666.291.556
Chi phí vật liệu quản lý	312.692.337	533.483.763
Chi phí đồ dùng văn phòng	377.413.288	254.216.158
Chi phí khấu hao TSCĐ	400.887.720	361.499.584
Thuế phí và lệ phí	1.441.438.088	1.347.771.377
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	(1.063.882.903)	2.032.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.121.000	100.686.908
Chi phí bằng tiền khác	4.251.455.772	3.303.726.653
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	10.134.674.936	11.568.079.424
Chi phí nhân viên bán hàng	4.882.414.567	5.362.967.048
Chi phí vật liệu bao bì	961.010.510	1.104.408.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.510.904	97.041.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.384.827.915	3.668.103.545
Các khoản chi phí khác	792.911.040	1.335.558.997
Tổng	25.684.735.087	28.137.788.060

5.21 Lợi nhuận thuần khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý TSCD	719.181.818	355.090.909
Xử lý công nợ	-	68.592.532
Các khoản khác	371.690.213	41.970.601
Tổng	1.090.872.031	465.654.042
Chi phí khác		
Các khoản phạt	194.799.191	-
Tổng	194.799.191	-
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	896.072.840	465.654.042

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.860.166.168	18.821.418.473
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	375.479.191	126.000.000
Các khoản nộp phạt	194.799.191	-
Chi phí không được trừ	180.680.000	126.000.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	167.949.558	181.650.179
Cổ tức, lợi nhuận được chia	164.361.600	164.362.800
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.587.958	17.287.379
Thu nhập chịu thuế	19.067.695.801	18.765.768.294
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.813.530.160	3.753.153.659
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.813.530.160	3.753.153.659

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.046.636.008	15.068.264.814
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	(3.000.000.000)	(3.546.812.770)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.046.636.008	11.521.452.044
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.028	1.939

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông là giá trị phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 được ước tính dựa theo kế hoạch phân chia lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2020 như được trình bày tại thuyết minh số 5.14 với số tiền là 3.000.000.000 đồng. Khi Công ty có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông chính thức về việc phân phối lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, số lợi nhuận phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành có thể thay đổi, dẫn đến lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ thay đổi tương ứng.

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2020 như được trình bày tại Thuyết minh số 5.14. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại như sau:

	Năm 2019 Số đã báo cáo VND	Năm 2019 Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.068.264.814	15.068.264.814
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.000.000.000)	(3.546.812.770)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.068.264.814	11.521.452.044
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.032	1.939

5.24 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.157.172.499	221.210.179.493
Chi phí nhân công	50.294.815.415	55.081.517.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.956.538.508	5.742.383.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.297.771.034	36.068.131.403
Chi phí khác bằng tiền	9.084.212.246	9.418.032.655
Chi phí dự phòng	(1.063.882.903)	2.032.637
Tổng	272.726.626.799	327.504.277.712

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thu nhập của các nhân sự chủ chốt

Họ và Tên	Chức danh	Năm 2020		Năm 2019	
		VND	Trình bày lại	VND	Trình bày lại
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị					
Ông Cao Trường Thọ	Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 18/12/2020)	414.000.000	454.000.000	-	-
Ông Hồ Đình Thuận	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/12/2020)	10.020.000	-	-	-
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm Thành viên HĐQT và bỏ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 18/12/2020)	49.300.000	-	-	-
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên	93.680.000	78.000.000	-	-
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên	87.000.000	78.000.000	-	-
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 18/12/2020)	87.000.000	78.000.000	-	-
Ông Phạm Thành Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm năm 2019)	-	-	12.000.000	130.000.000
Ông Lê Thái Hiệp	Thành viên (Miễn nhiệm năm 2019)	-	-	13.500.000	13.500.000
Ông Võ Văn Tùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/12/2020)	87.000.000	64.500.000	-	-
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát					
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban (Bỏ nhiệm ngày 18/6/2020)	116.480.000	138.000.000	-	-
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 18/6/2020)	10.020.000	-	-	-
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên	58.460.000	33.000.000	-	-
Ông Hoàng Văn Vững	Thành viên (Miễn nhiệm năm 2019)	48.000.000	39.000.000	-	-
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác					
Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc	1.482.884.950	1.663.537.000	-	-
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	657.533.000	778.918.000	-	-
Ông Phạm Thành Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm năm 2019)	466.563.000	-	497.609.000	-
Bà Võ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	-	-	387.010.000	-
Tổng		358.788.950	387.010.000	2.255.537.000	2.255.537.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư Bán Gạch	29.800.602.472 115.745.094.861	84.771.476.685 21.113.205.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm FICO	Công ty cùng hệ thống	Mua vật tư Bán hàng Chiết khấu thương mại Cho thuê xe	36.778.360.907 117.590.760.288 1.047.824.769 -	- 135.557.486.618 -
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Công ty cùng hệ thống	Mua vật tư	757.950.000	1.328.220.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Công ty cùng hệ thống	Chi phí sửa chữa khuôn Mua hàng	464.952.500 11.080.012.314	351.250.000 27.265.022.821
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua hàng Mua hàng	- 10.351.319.950	23.000.000.000 -

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải trả người bán Phải thu khách hàng Phải trả khác	- 37.240.683.055 12.760.000.000	8.647.811.810 - -
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Công ty cùng hệ thống	Người mua trả tiền trước Phải trả người bán Phải thu khách hàng Phải trả khác	- 8.161.035.819 12.759.670.530 12.760.000.000	8.000.000.000 - 31.994.991.214 -
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Công ty cùng hệ thống	Trả trước người bán Phải trả người bán	- 754.212.404	908.544.907 -
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Công ty cùng hệ thống	Phải trả người bán	144.705.000	279.048.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Phải trả người bán	1.022.300.752	996.821.925

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.881.287.932	19.158.188.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.723.216.377	40.730.741.986
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.174.643.386	9.609.040.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	2.605.961.538	4.845.521.988
Tổng	80.385.109.233	74.343.492.591
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	54.548.174.083	49.586.184.953
Tổng	54.548.174.083	49.586.184.953

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	52.353.174.083	2.195.000.000	54.548.174.083
Tổng	52.353.174.083	2.195.000.000	54.548.174.083
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	46.291.184.953	3.295.000.000	49.586.184.953
Tổng	46.291.184.953	3.295.000.000	49.586.184.953

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.881.287.932	-	12.881.287.932
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.637.516.377	85.700.000	55.723.216.377
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.174.643.386	-	9.174.643.386
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	2.605.961.538	2.605.961.538
Tổng	77.693.447.695	2.691.661.538	80.385.109.233
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.158.188.617	-	19.158.188.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.730.741.986	-	40.730.741.986
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.609.040.000	-	9.609.040.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	4.845.521.988	4.845.521.988
Tổng	69.497.970.603	4.845.521.988	74.343.492.591

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 08 tháng 3 năm 2021



Trần Hưng Lương

